

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			41,398,042,425	18,751,122,749	77,113,593,354	54,545,206,931
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	40,796,922,494	17,402,745,452	72,555,435,222	51,150,512,725
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		40,796,922,494	17,402,745,452	72,555,435,222	51,150,512,725
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	41,323,962,446	15,770,398,050	69,115,833,195	47,197,404,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-527,039,952	1,632,347,402	3,439,602,027	3,953,108,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	601,119,931	1,348,377,297	4,558,158,132	3,394,694,206
7. Chi phí tài chính	22	V.22	-1,704,690,867	212,205,702	3,852,850,785	4,205,247,263
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		978,338,818	972,672,694	3,648,538,130	3,152,168,879
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	62,833,615	37,090,859	334,108,658	214,644,413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1,058,307,893	840,404,300	3,251,064,222	2,894,208,871
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		657,629,338	1,891,023,838	559,736,494	33,701,958
11. Thu nhập khác	31	V.25			6,777,179	
12. Chi phí khác	32	V.26			151,095,350	256,138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0		-144,318,171	-256,138
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		657,629,338	1,891,023,838	415,418,323	33,445,820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		657,629,338	1,891,023,838	415,418,323	33,445,820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148	415	95	7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ



CHỦ TỊCH HĐQT

NGÔ TRỌNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2020

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,608,556,578	56,776,662,902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	924,656,953	555,220,821
1. Tiền	111		774,256,953	555,220,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,400,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23,033,775,350	22,733,868,290
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27,077,645,017	26,753,267,517
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,043,869,667)	(4,019,399,227)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	22,269,920,998	5,596,953,293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,720,280,738	1,420,152,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,552,002,260	6,161,174,293
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		75,000,000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		422,638,000	515,627,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	30,008,494,614	26,991,523,686
1. Hàng tồn kho	141		32,863,414,614	27,300,523,686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,854,920,000)	(309,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,371,708,663	899,096,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,365,135,175	892,523,324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,573,488	6,573,488
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		59,412,947,992	56,659,099,639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155,505,000	155,505,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		155,505,000	155,505,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	715,831,812	1,149,648,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221		715,831,812	1,149,648,372
Nguyên giá	222		5,021,184,331	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,305,352,519)	(3,871,535,959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		3,886,235,180	
Nguyên giá	231		3,886,235,180	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	54,655,376,000	54,655,376,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		61,930,440,000	61,930,440,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		49,240,700,000	49,240,700,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		12,689,740,000	12,689,740,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,275,064,000)	(7,275,064,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	698,570,267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			698,570,267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		137,021,504,570	113,435,762,541

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		78,633,843,143	55,463,519,437
I. Nợ ngắn hạn	310		69,211,093,143	46,040,769,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1,535,153,740	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	699,000,000	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	123,277,366	125,698,180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16,000,000	16,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		707,360,000	707,360,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	493,862,233	995,820,798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	65,238,888,322	43,788,338,977
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	9,422,750,000	9,422,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		9,242,750,000	9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58,387,661,427	57,972,243,104
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,387,661,427	57,972,243,104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	3,469,211,848	3,053,793,525
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			3,053,793,525	3,020,347,705
LNST chưa phân phối kỳ này			415,418,323	33,445,820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		137,021,504,570	113,435,762,541

Hà nội ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	79,810,978,738	52,304,349,725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-77,073,044,145	-42,956,730,526
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,719,144,818	-1,620,705,135
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-3,648,538,130	-3,778,464,583
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,669,472,596	8,143,912,225
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-13,940,669,765	-7,451,517,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-13,900,945,524	4,640,843,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-572,915,000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-75,000,000	-2,817,146,268
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,817,146,268
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	4,022,968,132	3,077,558,856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,375,053,132	3,077,558,856
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93,951,479,553	99,873,343,865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-83,056,151,029	-107,746,595,236
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,895,328,524	-7,873,251,371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	369,436,132	-154,848,797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	555,220,821	710,069,618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	924,656,953	555,220,821

Hà nội ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT







NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 , được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp . Ngày 16/04/2008 , Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC , Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 vào ngày 11/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.610.500.000 VNĐ (Bốn mươi lăm tỷ , sáu trăm mười triệu , năm trăm nghìn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoàn cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và nguyên lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn .

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau :

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng .

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc , thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

7.1 Nguyên tắc ghi nhận : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá , hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được tính , trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty .

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh . báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh .

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác . Trong đó :

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập , chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh .

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo , nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền ”
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn .

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Vốn góp thực tế} & & \text{Vốn} & & \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \text{tồn thất các khoản} & = & \text{của các bên tại} & - & \text{chủ sở hữu} & \times & \\ \text{đầu tư tài chính} & & \text{Tổ chức kinh tế} & & \text{thực có} & & \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ & & & & & & \hline \end{array}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Số lượng chứng khoán} & & \text{Giá chứng khoán} & & \text{Giá chứng khoán} \\ \text{giảm giá} & = & \text{bị giảm giá tại thời} & \times & \text{hạch toán} & - & \text{thực tế} \\ \text{đầu tư chứng khoán} & & \text{điểm lập báo cáo} & & \text{trên sổ kế toán} & & \text{trên thị trường} \end{array}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết :

- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng .
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng
 - + Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng .
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán .

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác , khoản vay tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn .

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức , cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng , biếu này , và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	105.639.617	17.573.701
Tiền gửi ngân hàng	819.017.336	537.647.120
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	317.882.551	300.851.563
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	341.795.807	230.211.920
Ngân hàng TMCP Viettinbank- Chi nhánh Ba đình		4.203.939
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	8.776.777	1.613.016
Công ty cổ phần chứng khoán đầu tư Việt Nam IVS	162.201	766.682
Tiền đang chuyển	150.400.000	
Tổng cộng	924.656.953	555.220.821

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	12.600	171.741.000	12.600	171.741.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	99.046	624.206.460	23.184	303.858.960
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	15.040	136.495.700	15.040	136.495.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	70	700.600	70	700.600
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty CP sách thiết bị Bình Thuận (BST)			1.600	19.010.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	1.097.586	7.480.161.600	1.097.586	7.480.161.600
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	62.100	728.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	184.900	1.536.566.667	184.900	1.536.566.667
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Thủy sản Minh phú (MPC)	800	23.040.000		
Tổng cộng		27.077.645.017		26.753.267.517

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	- 64.641.000	-83.541.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)		-124.569.360

Công ty CP xi măng XD Quảng Ninh (QNC)	-74.050.000	-81.070.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-414.000.000	-414.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	- 2.486.145.300	-2.431.266.000
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	- 371.696.667	-168.306.667
Công ty CP sông Đà 4 (SD4)	-9.450.000	-9.450.000
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)		-537.611.200
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 417.985.000	-169.585.000
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	-205.901.700	
Tổng cộng	- 4.043.869.667	-4.019.399.227

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.720.280.738	1.420.152.000
Công ty CPĐTPT và XNK Phương Đông		31.152.000
Cty cho thuê TC TNHH MTV QT CHAILEASE – CN Hà Nội		367.500.000
Công ty CP XD và TM Bảo Châu		1.021.500.000
Công ty Cổ phần T M ÁRTSTORES	552.024.000	
Công ty TNHH XD và Thương mại Anh Đức	200.000.000	
Công ty TNHH ĐTXD và Dvụ Tài Linh	250.000.000	
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hồng lâm	16.456.628.232	
Công ty Cổ phần Đại dương SOLAR	2.431.628.506	
Vũ Văn Thao – Hải Dương	220.000.000	
Dương Văn Ánh – Hà Nam	310.000.000	
Công ty TNHH LCD Biển Đông	300.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	3.552.002.260	6.161.174.293
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
ARAI SHOJI Co LTD	466.727.250	599.964.750
NDT CORPORATION LTD	337.938.000	
YUASA TRADING Co LTD	247.337.010	
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	75.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn Thông	75.000.000	
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	422.638.000	515.627.000
Ngô Thanh Huyền		100.000.000
Ngô Anh Phương		101.962.000
Đặng Văn Xuân	5.228.000	5.000.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đầu giá mua máy	417.410.000	308.665.000
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	22.269.920.998	5.596.953.293

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
4.1 Hàng tồn kho	32.863.414.614	27.300.523.686
Máy xúc các loại	32.485.856.178	26.146.409.936
Máy lu		619.020.000
Máy ủi		178.994.250
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Bộ phụ tùng máy xúc	288.638.436	267.179.500
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(309.000.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(2.854.920.000)	(309.000.000)
Tổng cộng	30.008.494.614	26.991.523.686

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.365.135.175	892.849.560
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.573.488	6.573.488
Tổng cộng	1.371.708.663	899.096.812

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Ký cược ký quỹ thuê đất tại bãi máy CMC	155.505.000	155.505.000
Tổng cộng	155.505.000	155.505.000

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó :						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		110.919.200		3.760.616.759		3.871.535.959

2. Tăng trong kỳ				433.816.560		433.816.560
3. Số cuối kỳ		110.919.200		4.194.433.319		4.305.352.519
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ				1.149.648.372		1.149.648.372
2. Cuối kỳ				715.831.812		715.831.812

6.1 Bất động sản đầu tư

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên giá đầu tư BĐS	3.886.235.180	
Tổng cộng	3.886.235.180	

7. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	49.240.700.000	49.240.700.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (803.260 Cổ phiếu)	32.264.900.000	32.264.900.000
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.689.740.000	12.689.740.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2 (451.223 Cổ phiếu)	9.389.740.000	9.389.740.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.275.064.000)	(7.275.064.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	(3.975.064.000)	(3.975.064.000)
Tổng cộng	54.655.376.000	54.655.376.000

7.2 Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn tại bãi máy CMC		698.570.267
Tổng cộng		698.570.267

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
KITAOI TRADING CO LTD	1.535.153.740	
Tổng cộng	1.535.153.740	

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Quế Giang		10.000.000
Phạm Văn Cường	270.000.000	
Nguyễn Văn Cường	180.000.000	
Nguyễn Văn Tiệp	249.000.000	
Tổng cộng	690.000.000	10.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/12/2020 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(899.096.812)	7.255.543.516	7.728.155.367	(1.371.708.663)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.653.256.574	4.653.256.574	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhập khẩu		37.299.001	37.299.001	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		554.176.614	554.176.614	
Thuế thu nhập cá nhân		161.992.976	161.992.976	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(816.730.767)	12.665.268.681	13.137.880.532	(1.289.342.618)

10.1 Lợi nhuận trước thuế : 415.418.323 đồng

10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 3.701.442.000 đồng

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 3.701.442.000 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả công nhân viên	123.277.366	125.698.180
Tổng cộng	123.277.366	125.698.180

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính	16.000.000	16.000.000
Tổng cộng	16.000.000	16.000.000

12.1 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	153.600.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	501.840.000	501.840.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	51.920.000	51.920.000
Tổng cộng	707.360.000	707.360.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
13.1 Phải trả ngắn hạn		995.820.798
Kinh phí công đoàn	65.242.736	65.026.368
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm Y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Bảo hiểm tai nạn lao động		
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	67.631.613	59.452.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	22.765.504	20.102.504
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	31.145.800	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội		108.567.123
Phải trả tiền lãi vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	53.076.580	262.587.487
Phải trả tiền lãi vay Cty CP sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh		64.583.333
Phải trả tiền lãi vay Cty CP sách giáo dục tại Hà Nội		161.501.370
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam	254.000.000	254.000.000
Tổng cộng	493.862.233	995.820.798

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
14.1 Vay cá nhân	18.309.687.000	5.441.047.566
Ngô Anh Thư	3.200.000.000	3.000.000.000
Ngô Phương Anh	6.969.687.000	1.065.058.566
Ngô Anh Phương		235.989.000
Lê Thị Tuyết Nhung	4.750.000.000	
Ngô Thu Hương	1.900.000.000	
Hoàng Thị Chính	1.000.000.000	650.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
14.1 Vay Công ty	24.697.833.924	36.064.291.411
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	7.000.000.000	3.430.582.136
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt (CP)	1.577.833.924	3.163.709.275
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	8.670.000.000	5.470.000.000
Cty CP sách giáo dục tại Hà Nội		14.000.000.000
Cty CP sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	7.450.000.000	10.000.000.000
14.2 Vay ngân hàng	22.231.367.398	2.283.000.000
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	15.103.568.598	2.283.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN – CN Nam Hà Nội	7.127.798.800	
Tổng cộng	65.238.888.322	43.788.338.977

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

16. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPPT XNK Phương Đông	80.000.000	
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOE	100.000.000	
Tổng cộng	180.000.000	

16.1 phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	9.242.750.000	9.242.750.000
Tổng cộng	9.242.750.000	9.242.750.000

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	3.053.793.525	415.418.323		3.469.211.848
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	12.361.743.104	415.418.323		12.777.161.427

18. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng	70.314.315.222	49.478.472.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Giới thiệu sản phẩm	2.241.120.000	1.672.040.000
Tổng cộng	72.555.435.222	51.150.512.725

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Giảm trừ máy xây dựng bị trả lại		
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán , cước phí vận chuyển	66.015.736.581	46.393.757.301
Thuế đất phải nộp , Thuê bãi	554.176.614	803.647.125
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(309.000.000)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.854.920.000	
Tổng cộng	69.115.833.195	47.197.404.426

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	321.526.132	2.516.482
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	535.190.000	315.037.300
Tiền thu từ cổ tức nhận được	3.701.442.000	3.075.042.374
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.098.050
Tổng cộng	4.558.158.132	3.394.694.206

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	3.649.310.240	3.152.168.879
Phí giao dịch chứng khoán	17.077.129	18.788.977
Lỗ bán chứng khoán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	- 2.830.449.560	1.034.289.407
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2.854.920.000	
Chi phí tài chính khác		
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	161.992.976	
Tổng cộng	3.852.850.785	4.205.247.263

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	238.292.241	136.545.354
Chi phí bằng tiền khác	95.816.417	78.099.059
Tổng cộng	334.108.658	214.644.413

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	121.735.390	129.303.246
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.039.770	159.451.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.560	433.816.560
Thuế , phí và lệ phí	52.520.381	94.231.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.496.621	254.888.823
Chi phí bằng tiền khác	255.304.794	180.123.936
Lương CBCNV	1.713.150.706	1.642.393.314
Tổng cộng	3.251.064.222	2.894.208.871

25. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Đóng tài khoản USD tại BIDV	5.287.229	
Bảo hiểm bồi thường tổn thất gấu máy	1.489.950	
Tổng cộng	6.777.179	

26. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí hành chính máy nhập khẩu	151.095.350	
Chi phí khác		256.138
Tổng cộng	151.095.350	256.138

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ , thặng dư vốn cổ phần , các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối .

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai . Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính .

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền , các khoản tương đương tiền	924.656.953	924.656.953
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.077.645.017	27.077.645.017
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.720.280.738	20.720.280.738
Trả trước cho người bán	3.552.002.260	3.552.002.260
Phải thu khác	422.638.000	422.638.000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty . Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo . Đồng thời các khoản chi phí đi vay , phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.238.888.322
Phải trả người lao động	123.277.366
Phải trả ngắn hạn khác	1.535.153.740
Phải trả dài hạn khác	9.422.750.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm : Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng , rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường : Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa .

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất . Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai . Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.535.153.740		1.535.153.740
Người mua trả trước	699.000.000		699.000.000
Phải trả khác		9.342.750.000	9.342.750.000
Vay ngắn hạn	65.238.888.322	1.577.833.924	66.816.722.246

Hà nội ngày 14 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



NGÔ TRỌNG VINH

C.P. IN